ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAM LỘ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 169 /BC-UBND	*Cam Lộ, ngày 01 tháng 7 năm 2021*

BÁO CÁO
Tổng kết Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp, đáp ứng nhu cầu phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025

Thực hiện Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về nâng cáo chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp, đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH giai đoạn 2018-2020, định hướng đến 2025; Qua 02 năm triển khai, UBND huyện báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 26/12/2018 của BCH Đảng bộ huyện lần thứ 16 (Khóa XV); Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025" (sau đây gọi tắt là Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực), UBND huyện đã tổ chức quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung của Đề án đến các cơ quan, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn; đồng thời ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện như sau:

+ Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 18/3/2019; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 24/3/2020 về Thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn huyện năm 2019 và năm 2020.

+ Công văn số 771/UBND-LĐTBXH ngày 20/12/2019 về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

+ Công văn số 89/UBND-LĐTBXH ngày 27/2/2020 về việc phối hợp thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tổ chức ký kết trách nhiệm với các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND các xã, thị trấn về việc phối hợp thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp trên địa bàn.

- Hàng năm UBND huyện thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án ở các xã, thị trấn để chỉ đạo, hướng dẫn.

*** Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết đến năm 2020**

- Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động: 23.725 người, trong đó: lao động qua đào tạo: 13.903 người, chiếm 58,6% (đạt 90,15% Kế hoạch).

- Số lao động trực tiếp trong độ tuổi có khả năng lao động: 22.663 người, trong đó:

+ Đã qua đào tạo: 12.752 người, chiếm 56,27% (đạt 100,48% Kế hoạch);

+ Có bằng cấp, chứng chỉ: 8.318 người, chiếm 65,23% so với số lao động trực tiếp đã qua đào tạo nghề (đạt 102,72% Kế hoạch) và chiếm 36,7% so với lao động trực tiếp có khả năng lao động (đạt 103,38% Kế hoạch).

- Số người đã được đào tạo nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục việc làm cũ nhưng năng suất và thu nhập cao hơn đạt 90,68% (đạt 113,35% Kế hoạch).

- Giải quyết việc làm cho: 3.786 lao động (đạt 114,73% Kế hoạch).

- Tập huấn chuyển giao KHKT, CN, tập huấn kỹ năng tổ chức sản xuất và liên kết sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị cho lao động là tổ trưởng các tổ hợp tác, chủ nhiệm CLB sản xuất, chế biến, dịch vụ nông nghiệp: 3.527 lượt người lao động (đạt 56,89% Kế hoạch).

2. Kết quả thực hiện các nhóm giải pháp

2.1. Nhóm giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Sau khi có Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 26/12/2018 của BCH Đảng bộ huyện lần thứ 16 (Khóa XV); Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền phổ biến các nội dung rộng rãi đến cán bộ và nhân dân trên địa bàn bằng nhiều hình thức như: Hệ thống loa FM, hội nghị, các buổi họp thôn, bản, khu phố và kết hợp với các hoạt động của các tổ chức CT - XH.

- Công tác tuyên truyền, vận động đã làm chuyển biến và nâng cao nhận thức của người lao động trong việc tham gia học nghề, tham gia tập huấn chuyển giao tiến bộ KHKT, CN để nâng cao trình độ, kỹ năng sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, tìm kiếm việc làm, tự tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

2.2. Nhóm giải pháp điều tra, khảo sát

- Hàng năm, UBND huyện xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn triển khai điều tra, rà soát số lượng, chất lượng, cơ cấu, biến động lực lượng lao động trên địa bàn (về trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, địa điểm làm việc), nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn huyện, nhu cầu học nghề của người lao động để xây dựng kế hoạch, định hướng, tổ chức đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động và có các chính sách hỗ trợ phù hợp.

- Tổng kinh phí cho hoạt động điều tra, khảo sát giai đoạn 2018 - 2020 là: 118.145.000đ *(Chi tiết Phụ lục I)*.

2.3. Nhóm giải pháp đào tạo, chuyển giao KHKT, CN

a. Công tác phân luồng đào tạo và thực hiện chương trình Dạy nghề - Hướng nghiệp - Hướng học cho học sinh các khối THCS, THPT:

- Thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025" và Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau

THCS và xóa mù chữ cho người lớn", UBND huyện giao phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Lao động - TB&XH, Trung tâm GDNN - GDTX huyện triển khai thực hiện công tác phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh khối THCS, định hướng nghề nghiệp cho học sinh khối THPT.

- Học sinh được hỗ trợ cách lựa chọn, định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân, điều kiện tài chính của gia đình cũng như khả năng tìm kiếm việc làm trong tương lai; thông qua các buổi ngoại khóa, sinh hoạt dưới cờ bằng nhiều hình thức như: Thầy, cô trực tiếp hướng dẫn, mời các đơn vị, cá nhân có trình độ chuyên môn đến tư vấn, định hướng cho học sinh; tiến hành khảo sát nguyện vọng của học sinh từ đó có các phương án định hướng phù hợp.

- Căn cứ vào kết quả phân luồng, định hướng, xây dựng các chương trình, chính sách phù hợp để hỗ trợ, đào tạo chất lượng nguồn lao động của huyện trong tương lai.

b. Công tác đào tạo nghề cho lao động trực tiếp

- Công tác đào tạo nghề cho lao động trực tiếp trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ lao động tham gia học các nghề phi nông nghiệp ngày càng cao, công tác đào tạo nghề đã được gắn với giải quyết việc làm cho người lao động.

- Căn cứ kết quả rà soát nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Kết quả, giai đoạn 2018 - 2020 đã đào tạo 44 lớp (30 lớp do UBND huyện triển khai, 14 lớp do các đơn vị khác đào tạo) cho 1.717 lao động nông thôn, trong đó:

+ Đào tạo nghề nông nghiệp: 568 lao động;

+ Đào tạo nghề phi nông nghiệp: 1.149 lao động.

(Chi tiết Biểu 1, 2 Phụ lục II)

- Công tác đào tạo nghề cho lao động trực tiếp đã có nhiều đổi mới, sáng tạo, đem lại hiệu quả thiết thực. UBND huyện tập trung chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo nghề, gắn công tác đào tạo với giải quyết việc làm, thu hút lao động sau đào tạo. Trong giai đoạn 2018 - 2020, có 330 lao động trên địa bàn huyện được đào tạo theo mô hình liên kết *(Chi tiết Biểu 3 Phụ lục II);* gắn công tác đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với việc đáp ứng nhu cầu tổ chức sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của địa phương (Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP). Nhiều mô hình đào tạo được triển khai thực hiện có hiệu quả, mang lại thu nhập cao cho người lao động như: Mô hình chăn nuôi gà thả vườn, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây hồ tiêu, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lạc… gắn với thương hiệu đặc sản của địa phương.

c. Công tác chuyển giao Khoa học - Kỹ thuật, công nghệ

- Trong giai đoạn 2018 - 2020, huyện đã triển khai tập huấn chuyển giao KHKT, CN cho 79 lớp với 3.527 lượt người tham gia. Các lớp tập huấn hướng dẫn quy trình, kỹ thuật, cách chăm sóc hiện đại, khoa học đối với các giống cây trồng, vật nuôi chủ yếu và các giống mới được nghiên cứu phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của địa phương, cụ thể:

+ Trong lĩnh vực trồng trọt: Dự án WB7 (cải thiện nông nghiệp có tưới); mô hình chuyển đổi sản xuất trên chân đất không chủ động nước tưới: Sử dụng các

loại giống có phẩm cấp, áp dụng quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, bón phân khoa học, hợp lý mang lại năng suất, sản lượng cao hơn các mô hình trồng đại trà, hạn chế được sâu bệnh phát sinh gây hại, tiết kiệm giống, giảm công chăm sóc cho người nông dân và giảm thiểu ô nhiễm môi trường do hạn chế sử dụng thuốc BVTV *(Chi tiết Phụ lục III)*.

+ Trong lĩnh vực chăn nuôi: Chương trình cải tạo đàn gia súc (cải tạo 1.900 con bò, 30 con trâu, tổng kinh phí là 116.201.500đ); chương trình cải tạo đàn bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo (mỗi năm thu 5 - 6 tỷ đồng); mô hình nuôi chim trĩ đỏ (quy mô 500 con, tổng kinh phí hỗ trợ là 36.400.000đ).

+ Trong lĩnh vực thủy sản: Mô hình nuôi cá nước ngọt, mô hình nuôi tôm càng xanh, mô hình nuôi cá truyền thống miền núi, mô hình nuôi cá chép giòn, với tổng kinh phí là 411.650.000đ.

+ Trong lĩnh vực lâm nghiệp: Mô hình chuyển hóa rừng keo lai gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn, mô hình trồng cây hương bài, mô hình trồng giống keo tại tượng, mô hình nông lâm kết hợp, với tổng kinh phí là 200.978.000đ.

Từ những mô hình trên đã bước đầu đem lại nhiều kết quả tích cực; Bà con đã ý thức được lợi ích từ việc áp dụng KHKT vào trong sản xuất nông nghiệp thay thế phương thức sản xuất truyền thống trước đây, góp phần nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích, hướng đến sản xuất theo chuỗi giá trị có tính bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

2.4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Để làm tốt công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp UBND huyện đã chú trọng tạo cơ chế, chính sách, môi trường đầu tư thân thiện, thu hút các doanh nghiệp, hỗ trợ các hoạt động phát triển kinh tế trên địa bàn huyện; thu hút nguồn nhân lực có tay nghề cao đến và trở lại địa phương làm việc.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người lao động nông thôn tham gia nâng cao trình độ tay nghề thông qua việc hỗ trợ chi phí tham gia đào tạo nghề, bao gồm: Chi phí đào tạo, tiền ăn, chi phí nước uống, khen thưởng theo quy định *(chi tiết Biểu 1, Phụ lục IV)*; hỗ trợ chi phí tham gia sát hạch cấp chứng chỉ nghề cho người lao động có tay nghề nhưng chưa có bằng cấp, chứng chỉ; hỗ trợ miễn, giảm học phí đối với một số nghề theo Nghị định số 86/NĐ-CP của Chính phủ (hỗ trợ miễn, giảm học phí 100%, 70%, 50%) nhằm khuyến khích con em học nghề, đặc biệt là những nghề khó tuyển sinh, những nghề mang tính chất độc hại, nguy hiểm, nghề mang tính chất gìn giữ văn hóa…

- Thực hiện hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trong giai đoạn 2018 - 2020, UBND huyện đã hỗ trợ 10 mô hình như: Hỗ trợ mua sắm máy móc trang thiết bị chế biến, xây dựng trang web để quảng bá thương hiệu sản phẩm, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm, tham gia hội chợ triển lãm, xây dựng tiêu chuẩn Viet GAP, quy trình tiêu chuẩn chất lượng… đã góp phần đem lại hiệu quả thiết thực.

- Cùng với các chương trình hỗ trợ của chính quyền, các tổ chức CT - XH đã hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi…

(Chi tiết Biểu 2, 3, 4 Phụ lục IV).

2.5. Nhóm giải pháp về giải quyết việc làm sau đào tạo

- Trên cơ sở điều kiện tự nhiên và nguồn lực lao động, UBND huyện đã tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại các Cụm công nghiệp, các xã, thị trấn thu hút hàng trăm lao động của địa phương sau đào tạo vào làm việc như: Nghề may công nghiệp, chế biến gỗ rừng trồng, sản xuất vật liệu xây dựng…

- Vận động khuyến khích người lao động sau khi tham gia đào tạo nghề đầu tư mở rộng các mô hình trang trại, gia trại, phát triển sản xuất hàng hóa theo quy mô lớn đảm bảo chất lượng và hiệu quả cao; đồng thời, UBND huyện đã thực hiện hỗ trợ vốn vay giải quyết việc làm cho 766 người với 36,8 tỷ đồng từ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện *(Chi tiết Biểu 2, phụ lục V)*.

- Cùng với việc đầu tư, hỗ trợ giải quyết việc làm tại địa phương, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo phòng Lao động - TB&XH, UBND các xã, thị trấn phối hợp với các tổ chức CT - XH, tập trung tuyên truyền vận động người lao động tham gia học nghề để tìm kiếm việc làm trong tỉnh, trong nước và đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Công tác quản lý tuyển dụng lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài được thực hiện chặt chẽ, các doanh nghiệp khi đến tư vấn tuyển chọn lao động trên địa bàn huyện phải thực hiện ký cam kết thỏa thuận trách nhiệm hợp tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với UBND huyện. Từ năm 2018-2020 đã giải quyết việc làm cho: 3.786 lao động, cụ thể: trong tỉnh: 2.042, ngoại tỉnh: 1.281, XKLĐ: 347, lao động tự do làm việc ở nước ngoài: 116 *(Chi tiết Biểu 1, phụ lục V)*.

2.6. Nhóm giải pháp về tài chính:

- Kinh phí đáp ứng cho các hoạt động của Đề án được bố trí từ nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới, nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm, nguồn Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2010 - 2020 của Chính phủ (1956) và một số nguồn vốn khác, cụ thể:

+ Kinh phí đào tạo nghề được hỗ trợ từ nguồn Đề án 1956 (bao gồm chi phí đào tạo, chi phí hỗ trợ tiền ăn đối với người thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người đồng bào dân tộc thiểu số, người bị thu hồi đất nông nghiệp…) là 1.452.280.000đ. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách huyện giai đoạn 2018 - 2020 (bao gồm chi phí khảo sát, kiểm tra, giám sát, công tác khen thưởng, nước uống…) là 150.530.000đ *(Chi tiết Biểu 1, Phụ lục IV)*.

+ Kinh phí chi cho hoạt động tập huấn chuyển giao KHKT, CN, tập huấn kỹ năng liên kết sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp là 638.200.000đ (trong đó, ngân sách tỉnh 586.500.000đ, ngân sách huyện 51.700.000đ).

3. Công tác kiểm tra, giám sát

- Hàng năm, UBND huyện thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát công tác triển khai thực hiện Đề án ở các xã, thị trấn. Qua đó kịp thời chấn chỉnh những vấn đề hạn chế thiếu sót ở cơ sở, giải quyết các vấn đề khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

- Căn cứ hướng dẫn của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn đã thành lập các Ban chỉ đạo trong các lĩnh vực; vừa triển khai thực hiện, vừa kiểm tra, giám sát; từng lĩnh vực được phân công cụ thể, rõ ràng.

- Ngoài ra, công tác thực hiện Đề án còn được sự kiểm tra, giám sát của nhân dân trên địa bàn huyện; nhân dân là chủ thể trực tiếp thực hiện Đề án, mọi vấn đề, vướng mắc còn tồn tại, phát sinh được người dân phản ánh kịp thời để sửa đổi, hoàn thiện trong quá trình thực hiện.

4. Công tác phối hợp thực hiện

- Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp là một Đề án mang tính bao quát, liên quan đến nhiều ngành nghề, nhiều lĩnh vực. Trong thời gian qua, đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong các lĩnh vực đào tạo nghề, tập huấn chuyển giao KH-KT,CN, tập huấn kỹ năng liên kết sản xuất...

- UBMT và các tổ chức CT-XH đã tích cực tham gia, phối hợp giám sát, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân tham gia thực hiện Đề án; UBMT và các tổ chức CT-XH đã thể hiện được vai trò cầu nối giữa chính quyền với nhân dân, nhiều lớp học, lớp tập huấn, chương trình được tổ chức thành công nhờ vào sự giúp sức của các tổ chức CT-XH từ cấp huyện đến cấp xã.

- Phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, UBND các xã, thị trấn luôn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả; là tiền đề cho việc thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung

- Qua 2 năm triển khai thực hiện Đề án, với sự quyết tâm nỗ lực trong chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền và sự phối hợp tích cực của Mặt trận và các tổ chức CT-XH từ huyện đến cơ sở đã đem lại nhiều kết quả quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

- Ngoài kết quả cụ thể nêu trên, Đề án Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp giai đoạn 2018 - 2020 đã mang lại sự chuyển đổi trong nhận thức của cán bộ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KT-XH của địa phương.

- Thay đổi tư duy, nhận thức của người lao động; chuyển đổi dần từ sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào thiên nhiên sang hướng kết nối giữa các khâu sản xuất, đóng gói, tiêu thụ sản phẩm và áp dụng tiến bộ KHKT, CN.

- Chuyển đổi phương thức tổ chức đào tạo nghề, từ đào tạo theo phương thức truyền thống sang liên kết đào tạo với doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu giải quyết việc làm cho người lao động.

2. Tồn tại, hạn chế

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án; một số còn chưa ban hành Nghị Quyết, Kế hoạch triển khai thực hiện.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án và các văn bản liên quan hiện chưa được đồng bộ, thiếu thường xuyên. Công tác triển khai thực hiện Đề án của một số đơn vị chuyên môn cấp huyện còn chậm, thiếu chủ động, sáng tạo, đột phá.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, tổ chức CT-XH cấp huyện và UBND các xã, thị trấn chưa thực sự hiệu quả.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp; số lượng lao động được tập huấn kỹ năng tổ chức liên kết sản xuất, lao động có trình độ, tay nghề cao còn ít. Công tác tổ chức sát hạch cấp chứng chỉ cho người lao động có tay nghề nhưng chưa có bằng cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ năng liên kết sản xuất chưa triển khai thực hiện được. Số lượng lao động trẻ tham gia đào tạo nghề còn ít, chủ yếu là lao động có độ tuổi từ 40 tuổi trở lên.

3. Nguyên nhân

- Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ của địa phương tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng còn ít và nhỏ lẻ chưa thu hút được nhiều lao động và lao động có tay nghề cao. Phần lớn lao động trẻ, lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đi làm việc ở các tỉnh, thành phố có nền Công nghiệp - Dịch vụ phát triển nên còn khó khăn, ảnh hưởng đến kết quả đào tạo, chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương.

- Nhận thức của một số doanh nghiệp và người lao động khi tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh cần có trình độ tay nghề, bằng cấp, chứng chỉ còn thấp. Chưa triển khai các chế tài xử lý đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng lao động không có bằng cấp, chứng chỉ nên người lao động tham gia học nghề, sát hạch cấp chứng chỉ nghề thiếu tự giác, tích cực.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT HĐND HUYỆN

1. Chủ trương giai đoạn 2021-2025

Sau 02 năm triển khai thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025" đã có những kết quả bước đầu; Đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp là nhiệm vụ cần thiết, thường xuyên nhằm xây dựng lực lượng lao động của địa phương ngày càng có trình độ, kỹ năng, tay nghề cao, tiếp tục khai thác tiềm năng lợi thế của địa phương, phát triển kinh tế - xã hội ngày càng bền vững. UBND huyện kính đề nghị HĐND huyện thống nhất chủ trương tiếp tục triển khai giai đoạn 2021-2025.

2. Chỉ tiêu

- Tỷ lệ lao động trực tiếp qua đào tạo đến năm 2025 đạt 65%, hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo lao động trình độ cao.

- Giải quyết việc làm cho khoảng 1.200 - 1.300 người/năm, trong đó: XKLĐ 150 người/năm.

- Sát hạch cấp chứng chỉ nghề cho lao động có tay nghề nhưng chưa có chứng chỉ: 350 lao động/năm.

- Tập huấn chuyển giao KHKT - CN cho 2.000 - 2.500 lao động/năm.

- Tập huấn kỹ năng liên kết sản xuất cho 100 lao động/năm.

3. Nhiệm vụ, giải pháp

Tiếp tục thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025" phù hợp với địa phương trong giai đoạn mới.

3.1. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người lao động bằng nhiều hình thức; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện.

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của Cấp ủy, chính quyền, UBMT, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp liên quan và các tổ chức CT-XH từ huyện đến cơ sở trong việc chỉ đạo, tuyên truyền, vận động người dân tham gia thực hiện Đề án.

- Vận động, khuyến khích người lao động, đặc biệt là lao động trẻ, xây dựng các mô hình kinh tế, áp dụng tiến bộ KHKT,CN vào trong sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

3.2. Công tác điều tra, khảo sát

- Tập trung làm tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp cho học sinh THCS, THPT.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác điều tra, thu thập, lưu trữ thông tin thị trường lao động hàng năm.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề, nhu cầu sát hạch cấp chứng chỉ nghề, nhu cầu tập huấn chuyển giao KHKT, CN và tập huấn kỹ năng liên kết sản xuất; đảm bảo khảo sát đầy đủ, đúng đối tượng, khảo sát kết hợp vận động, tuyên truyền.

3.3. Công tác đào tạo, chuyển giao KHKT, CN

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo, hướng tới đào tạo ở các trình độ cao hơn. Đào tạo lao động phải đảm bảo phù hợp với xu hướng về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của địa phương.

- Triển khai thực hiện tốt việc sát hạch cấp chứng chỉ nghề cho người lao động có tay nghề nhưng chưa có chứng chỉ.

- Nâng cao hơn nữa việc hỗ trợ chuyển giao KHKT, CN, áp dụng tiến bộ KHKT, CN trong sản xuất, kinh doanh.

3.4. Cơ chế, chính sách

- Tiếp tục tạo các điều kiện thuận lợi cho người lao động đầu tư mở rộng sản xuất, xây dựng thương hiệu các mô hình kinh tế có hiệu quả cao; khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất mới, hiệu quả, thu hút lao động.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện mở rộng đầu tư sản xuất, thu hút lao động, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích người lao động học nghề và ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất trên địa bàn.

3.5. Giải quyết việc làm sau đào tạo

- Thường xuyên quan tâm đến công tác giải quyết việc làm cho người lao động; tiếp tục thu hút các dự án; đưa các giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao vào trong sản xuất.

- Tiếp tục trển khai các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đặc biệt là chính sách vay vốn giải quyết việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện.

- Cải tạo môi trường lao động, thu hút lao động ở lại địa phương, đặc biệt là lao động trẻ.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ người lao động địa phương tự tạo việc làm, tự tìm việc làm hoặc tham gia XKLĐ. Nêu gương các mô hình kinh tế giỏi, các mô hình thành công sau khi tham gia các hoạt động của Đề án trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3.6. Giải pháp về tài chính

- Huy động vốn từ các nguồn như: Chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới… và từ nguồn xã hội hóa.

- Bố trí nguồn ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các hoạt động của Đề án như: Đào tạo nghề, sát hạch cấp chứng chỉ nghề… trong bối cảnh Đề án 1956 đào tạo nghề cho lao động nông thôn hết hiệu lực.

Trên đây là Báo cáo tổng kết Nghị quyết về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025./.

Nơi nhận:
- TT. HU;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các tổ chức CT-XH;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bắc

Phụ lục I:

Kết quả - kinh phí điều tra, thu thập thông tin thị trường lao động năm 2018-2020

Năm	Tổng số hộ được điều tra	Tổng số hộ có biến động	Kinh phí *(đồng)*	
			NSTW	NSĐP
2018	13.597	4.849	10.056.000	30.000.000
2019	13.970	6.183	7.925.000	30.000.000
2020	13.683	8.306	10.164.000	30.000.000
Tổng cộng:			**28.145.000**	**90.000.000**

Phụ lục II:

Biểu 1: Số lượng học viên chia theo đơn vị đào tạo

ĐVT: Học viên

Năm	Huyện trực tiếp đào tạo	Đơn vị khác đến đào tạo	Đào tạo tại đơn vị khác	Tổng cộng
2018	385	94	145	***624***
2019	311	123	178	***612***
2020	197	198	86	***481***
Tổng cộng	***893***	***415***	***409***	**1717**

Biểu 2: Số lượng học viên chia theo lĩnh vực đào tạo:

ĐVT: Học viên

Lĩnh vực/ Năm	2018	2019	2020	Tổng cộng
Nghề Phi nông nghiệp	364	459	326	**1149**
Nghề nông nghiệp	260	153	155	**568**

Biểu 3: Số lượng học viên được đào tạo theo mô hình liên kết với doanh nghiệp

ĐVT: Học viên

Năm	Số lượng học viên	Số học viên được DN ký hợp đồng LĐ sau đào tạo	Đơn vị, doanh nghiệp liên kết đào tạo	Ghi chú
2018	62	62	Công ty CP may XNK Tân Định Công ty gỗ Tân Định	Huyện đào tạo (42)
2019	133	133	Công ty CP may XNK Tân Định Cơ sở may Cam Thủy	Huyện đào tạo (70)
2020	135	135	Công ty CP May XNK Tân Định Công ty CP may XK Cam Nghĩa	Huyện đào tạo (30)
Tổng	**330**	**330**		

Phụ lục III:

Biểu 1: Chi tiết hỗ trợ dự án WB7

TT	Tên mô hình	Số lượng	Nội dung hỗ trợ
1	Mô hình "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hóa và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" - Cam Thanh trên đất 2 vụ lúa	01	Hỗ trợ kỹ thuật, 100% giống và phế phẩm vi sinh, 30% vật tư triển khai, toàn bộ sản phẩm thu được nông hộ được hưởng.
2	Mô hình nhân rộng CSA trên cây lúa - Cam Thanh (ĐX 2017-2018), Cam Thành (ĐX 2019-2020)	03	Hỗ trợ 50% công cụ sạ hàng (định mức 01 cái/02 ha), 50% giống, 30% vật tư phân bón nhả chậm, 50% phân chế phẩm xử lý rơm rạ.
3	Mô hình nhân rộng CSA trên cây lạc (ĐX 2017-2018) - Cam Tuyền	02	Hỗ trợ 50% công cụ gieo hạc lạc, đậu xanh và ngô (định mức 01 cái/01 ha), 70% giống lạc, đậu xanh và ngô mới đảm bảo phẩm cấp; 30% phân bón nhả chậm; 100% chế phẩm vi sinh và 100% bạt phủ nilon.
4	Mô hình nhân rộng CSA trên cây ngô - Cam Tuyền	01	
5	Mô hình nhân rộng CSA trên cây đậu xanh (HT 2018) - Cam Tuyền	01	
6	Mô hình nhân rộng CSA trên cây hồ tiêu (năm 2020) - Cam Thành, Cam Nghĩa	03	Hỗ trợ 100% chế phẩm vi sinh phòng trừ bệnh chết nhanh, chết chậm, 50% phân bón vi sinh

Biểu 2: Chi tiết hỗ trợ Mô hình chuyển đổi sản xuất trên chân đất không chủ động nước tưới

TT	Tên mô hình	Số lượng	Quy mô - địa điểm
1	Mô hình thâm canh cam theo hướng vệ sinh an toàn thực phẩm	01	02 ha - Thanh An
2	Mô hình trồng cây đậu xanh lai Hè Thu năm 2018	01	05 ha - Cam Thành
3	Mô hình thâm canh cam an toàn vệ sinh thực phẩm áp dụng tại hệ thống tưới tiết kiệm	01	02 ha - Thanh An
4	Mô hình thâm canh cam, bưởi an toàn vệ sinh thực phẩm áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm	02	02 ha - Cam Nghĩa 02 ha - Cam Tuyền
Tổng kinh phí hỗ trợ: 303.550.000 đồng.			

Phụ lục IV:

Biểu1: Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2018-2020

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Kinh phí được cấp	Kinh phí sử dụng				Kinh phí hoàn trả NSNN
		Chi phí hỗ trợ học phí theo QĐ số14/QĐ-UBND	Chi phí hỗ trợ tiền ăn theo QĐ số 46/2015/QĐ--TTg	NS tỉnh	NS huyện	
2018	**511,88**	443,3	18,45	0	50,13	0
2019	**546**	326,9	22,05	140	56	1,05
2020	**394,4**	278	6,75	0	44,4	65,25
Tổng	**1452,28**	1048,2	47,25	140	150,53	66,3

Biểu 2: Hỗ trợ Hội viên thoát nghèo, tạo việc làm, phát triển sản xuất của Hội Phụ Nữ huyện giai đoạn 2018-2020

TT	Hình thức hỗ trợ	Thời gian	Số lượng hội viên được hỗ trợ	Thành tiền *(đồng)*
1	Mô hình Ngân hàng con giống (hỗ trợ lợn, bò, dê, gà, ngan, vịt, thỏ)	2018	55	51.100.000
		2019	22	37.600.000
		2020	33	21.430.000
2	Vay vốn từ tổ chức GCS	2019	50	900.000.000
3	Vay vốn từ nguồn vốn vay tiết kiệm tại chi hội	2018-2020	4473 (lượt vay)	17.917.000.000

<u>Biểu 3</u>: Hỗ trợ Hội viên phát triển sản xuất của Hội Nông dân huyện giai đoạn 2018-2020

TT	Hình thức hỗ trợ	Thời gian	Số lượng hội viên được hỗ trợ	Thành tiền *(đồng)*
1	Vay vốn từ quỹ hỗ trợ nông dân	2018	4-6	105.600.000
		2019	4-6	109.000.000
		2020	4-6	100.155.000
2	Hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi (Phối hợp với BTV hội Nông dân tỉnh, báo Nông thôn này nay)	2020	186	Hỗ trợ hiện vật: - 8010 con gà giống - 30 kg giống ngô

<u>Biểu 4</u>: Hỗ trợ Đoàn viên phát triển sản xuất của Huyện Đoàn huyện giai đoạn 2018-2020

TT	Hình thức hỗ trợ	Thời gian	Số lượng đoàn viên được hỗ trợ	Thành tiền *(đồng)*
1	Phối hợp với NHCSXH huyện hỗ trợ thanh niên lập nghiệp vay vốn (50 triệu đồng/mô hình)	2018	18	900.000.000
		2019	06	300.000.000
		2020	10	500.000.000
2	Hỗ trợ mô hình sản xuất các sản phẩm từ nghệ của thanh niên	2018	01	60.000.000
3	Hỗ trợ bò giống cho thanh niên gặp khó khăn (vốn đối ứng)	2020	05	10.000.000

Phụ lục V:

Biểu 1: Kết quả giải quyết việc làm giai đoạn 2018-2020

ĐVT: Người

Năm	Tổng số lao động được GQVL	Trong tỉnh	Ngoại tỉnh	Lao động nước ngoài	
				XKLĐ	Lao động tự do
2018	1218	682	347	135	54
2019	1343	688	453	150	52
2020	1225	672	481	62	10
Tổng	**3786**	**2042**	**1281**	**347**	**116**

Biểu 2: Kết quả vay vốn giải quyết việc làm tại Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện giai đoạn 2018-2020

Năm	Số người vay *(người)*	Số tiền vay *(đồng)*
2018	219	10.161.000.000
2019	216	10.406.000.000
2020	331	16.233.000.000
Tổng	**766**	**36. 800.000.000**